

Dưới đây là 6 dạng bài tập đại từ sở hữu điển hình nhất, bám sát các dạng đề thi từ cơ bản đến nâng cao.

Bài tập hoàn thành câu với đại từ sở hữu

Điền đại từ sở hữu thích hợp (mine, yours, his, hers, ours, theirs) vào chỗ trống:

1. This is not my pen. _____ is black, but this one is blue.
2. We gave them our phone number, and they gave us _____.
3. Mary has already finished her project, but Tom hasn't finished _____ yet.
4. I found a pair of glasses on the desk. Are they _____?
5. The cat was hungry, so Jane gave it some milk in _____ bowl.
6. Our garden is quite small, whereas _____ is enormous.
7. My car broke down on the highway, so Peter offered to drive me home in _____.
8. You have chosen your major, and she has also decided on _____.
9. Those tickets aren't ours; they belong to the people sitting behind us, so they must be _____.
10. I forgot to bring my dictionary today. Could I borrow _____?

Đáp án:

Câu	Đáp án	Giải thích
1	Mine	Thay thế cho my pen làm chủ ngữ ở đầu câu (Bút của tôi màu đen).
2	theirs	Thay thế cho their phone number làm tân ngữ (Họ cho chúng tôi số điện thoại của họ).
3	his	Thay thế cho his project sau động từ finish (Tom vẫn chưa hoàn thành dự án của anh ấy).
4	yours	Thay thế cho your glasses trong câu hỏi xác nhận chủ sở hữu (Chúng có phải kính của bạn không?).
5	its	Thay thế cho its bowl (Cái bát của con mèo). Lưu ý its là đại từ sở hữu của it.
6	theirs / yours	Thay thế cho their garden / your garden làm chủ ngữ về đối lập (Khu vườn của họ/các bạn rất rộng).
7	his	Thay thế cho his car đứng sau giới từ in (Peter đề nghị chở tôi về bằng xe của anh ấy).
8	hers	Thay thế cho her major làm tân ngữ sau giới từ on (Cô ấy cũng đã quyết định chuyên ngành của cô ấy).
9	theirs	Thay thế cho their tickets làm vị ngữ sau to be (Những chiếc vé đó chắc chắn là của họ).

10	yours	Thay thế cho your dictionary làm tân ngữ sau động từ borrow (Tôi có thể mượn từ điển của bạn không?).
----	-------	---

Bài tập đại từ nhân xưng và đại từ sở hữu

Chọn từ thích hợp trong ngoặc để hoàn thành câu:

1. (I / Mine) had left my keys at the office, so my roommate lent me (her / hers).
2. (They / Theirs) have painted their fence white, while (our / ours) is green.
3. Don't touch that umbrella; it's not (you / yours), it belongs to Linda.
4. (He / His) dog always barks loudly, but (my / mine) stays completely silent.
5. We have already packed our bags, but have they packed (their / theirs)?
6. (She / Hers) bought a new smartphone because (her / hers) was stolen last week.
7. (You / Yours) must keep this secret between (us / ours).
8. The decision was entirely (them / theirs) to make, not (our / ours).
9. (We / Ours) prefer taking the train, but the choice is ultimately (you / yours).
10. David loves listening to music, and (he / his) favorite instrument is the violin, while (my / mine) is the piano.

Đáp án:

Câu	Đáp án	Giải thích
1	I / hers	Vị trí 1 cần đại từ nhân xưng chủ ngữ I; vị trí 2 cần đại từ sở hữu hers (= her keys).
2	They / ours	Vị trí 1 là đại từ chủ ngữ They; vị trí 2 là đại từ sở hữu ours (= our fence) làm chủ ngữ.
3	yours	Sau to be cần đại từ sở hữu yours (= your umbrella).
4	His / mine	Vị trí 1 là tính từ sở hữu His bổ nghĩa cho dog; vị trí 2 là đại từ sở hữu mine (= my dog).
5	theirs	Đứng sau động từ packed, cần đại từ sở hữu theirs (= their bags) làm tân ngữ.
6	She / hers	Vị trí 1 cần chủ ngữ She; vị trí 2 cần đại từ sở hữu hers (= her smartphone) làm chủ ngữ về sau.
7	You / us	Vị trí 1 là chủ ngữ You; vị trí 2 sau giới từ between là đại từ tân ngữ us.
8	theirs / ours	Cả hai vị trí đều đóng vai trò bổ ngữ sau to be, thay thế cho danh từ decision.
9	We / yours	Vị trí 1 là chủ ngữ We; vị trí 2 là đại từ sở hữu yours đứng sau to be.

10	his / mine	Vị trí 1 đứng trước danh từ favorite instrument là tính từ sở hữu his; vị trí 2 thay cho my favorite instrument là mine.
----	------------	--

Bài tập trắc nghiệm với đại từ sở hữu

Chọn đáp án đúng nhất (A, B, C hoặc D):

- That blue jacket over there is not _____; I always wear a beige coat.
A. my
B. mine
C. me
D. myself
- The children washed _____ hands before dinner, but the adults forgot _____.
A. their / theirs
B. theirs / their
C. them / theirs
D. their / them
- My house is much closer to the city center than _____.
A. your
B. you
C. yours
D. yourself
- A good colleague of _____ has just received a promotion to regional manager.
A. us
B. our
C. ours
D. we
- Her presentation was informative, whereas _____ lacked statistical data.
A. his
B. him
C. he
D. himself
- Is that notebook _____ or did Sarah leave it here?
A. you
B. your
C. yours
D. yourself
- Our company increased its revenue by 15%, but _____ saw a slight decline.
A. their

- B. them
C. theirs
D. they
8. She borrowed my car because _____ was in the repair shop.
A. her
B. hers
C. she
D. herself
9. The cat hurt _____ paw while climbing the tree.
A. its
B. it's
C. it
D. itself
10. Are those shoes _____? They look identical to the pair I bought yesterday.
A. your
B. yours
C. you
D. yourself

Đáp án:

Câu	Đáp án	Giải thích
1	B. mine	Đứng sau to be phủ định, đóng vai trò vị ngữ thay cho my jacket.
2	A. their / theirs	Vị trí 1 đứng trước danh từ hands dùng tính từ sở hữu their; vị trí 2 thay cho their hands dùng theirs.
3	C. yours	So sánh giữa my house và your house, dùng đại từ sở hữu yours sau than.
4	C. ours	Cấu trúc sở hữu kép: a + N + of + đại từ sở hữu (of ours).
5	A. his	His ở đây là đại từ sở hữu (= his presentation), làm chủ ngữ của mệnh đề sau whereas.
6	C. yours	Sau to be cần đại từ sở hữu yours (= your notebook).
7	C. theirs	Theirs (= their company) làm chủ ngữ của mệnh đề chỉ sự đối lập sau liên từ but.
8	B. hers	Hers (= her car) làm chủ ngữ của mệnh đề chỉ lý do sau liên từ because.

9	A. its	Đứng trước danh từ paw cần tính từ sở hữu its (không có dấu nháy đơn).
10	B. yours	Sau to be cần đại từ sở hữu yours (= your shoes).

Bài tập viết lại câu với đại từ sở hữu

Viết lại các câu sau sao cho nghĩa không đổi, sử dụng đại từ sở hữu thích hợp:

- This is my bicycle.
→ This bicycle _____.
- That luxurious apartment belongs to them.
→ That luxurious apartment is _____.
- Her essay is longer than my essay.
→ Her essay is longer than _____.
- We have submitted our report, but John hasn't submitted his report.
→ We have submitted our report, but John _____.
- Are these your sunglasses?
→ Are these sunglasses _____?
- This room is her room, and that room is his room.
→ This room is hers, and that room is _____.
- My opinion is completely different from your opinion.
→ My opinion is completely different from _____.
- She is one of my close friends.
→ She is a close friend of _____.
- Their garden is full of blooming roses, but our garden only has grass.
→ Their garden is full of blooming roses, but _____.
- I found an umbrella under the chair. Is it your umbrella?
→ I found an umbrella under the chair. Is it _____?

Đáp án:

Câu	Đáp án	Giải thích
1	is mine.	Chuyển my bicycle thành vị ngữ is mine.
2	theirs.	Cụm belongs to them (thuộc về họ) tương đương với is theirs.
3	mine.	Thay thế cụm my essay ở vế so sánh bằng đại từ sở hữu mine.
4	his.	Thay thế cụm danh từ lặp lại his report bằng đại từ sở hữu his.
5	yours?	Đảo danh từ sunglasses lên trước và thay your sunglasses bằng yours.

6	his.	His vừa là tính từ sở hữu vừa là đại từ sở hữu; ở đây thay thế cho his room.
7	yours.	Thay thế cụm your opinion sau giới từ from bằng đại từ sở hữu yours.
8	mine.	Cấu trúc sở hữu kép: one of my close friends = a close friend of mine.
9	ours	Thay thế cụm our garden làm chủ ngữ ở vế sau bằng đại từ sở hữu ours.
10	yours?	Thay thế cụm câu hỏi your umbrella bằng đại từ sở hữu yours.

Bài tập dịch câu sang tiếng Anh với đại từ sở hữu

Dịch các câu sau sang tiếng Anh, sử dụng đại từ sở hữu:

1. Cuốn sách này là của tôi, không phải của bạn.
2. Chiếc xe ô tô của chúng tôi chạy nhanh hơn chiếc xe của họ.
3. Tôi đã để quên điện thoại ở nhà; tôi có thể mượn điện thoại của bạn được không?
4. Căn hộ của cô ấy thì rộng rãi, trong khi căn hộ của anh ấy thì khá nhỏ.
5. Nam là một người bạn cũ của tôi thời trung học.
6. Dự án của các bạn rất sáng tạo, nhưng dự án của chúng tôi có tính ứng dụng cao hơn.
7. Chiếc vali màu đỏ đằng kia có phải là của bạn không?
8. Họ nghĩ rằng ý tưởng đó là của họ, nhưng thực ra nó là của cô ấy.
9. Chó của tôi rất thân thiện, còn chó của anh ấy thì hay sủa.
10. Hãy cất áo khoác của bạn vào tủ, tôi đã cất áo khoác của tôi rồi.

Đáp án:

Câu	Đáp án	Giải thích
1	This book is mine, not yours.	Dùng mine (= của tôi) và yours (= của bạn) đứng sau to be.
2	Our car runs faster than theirs.	Theirs thay thế cho cụm danh từ their car ở vế so sánh sau than.
3	I left my phone at home; can I borrow yours?	Yours thay thế cho cụm your phone để tránh lặp từ sau động từ borrow.
4	Her apartment is spacious, while his is quite small.	His thay thế cho cụm his apartment làm chủ ngữ vế sau liên từ while.
5	Nam is an old friend of mine from high school.	Cấu trúc sở hữu kép: an old friend of mine.

6	Your project is creative, but ours is more practical.	Ours thay thế cho cụm our project làm chủ ngữ về sau.
7	Is that red suitcase over there yours?	Yours thay thế cho cụm your suitcase trong câu hỏi to be.
8	They thought that idea was theirs, but it was actually hers.	Theirs (= their idea) và hers (= her idea) đứng sau to be.
9	My dog is very friendly, while his barks often.	His thay thế cho cụm his dog làm chủ ngữ của về sau.
10	Put your coat in the wardrobe; I have already put away mine.	Mine thay thế cho cụm my coat sau cụm động từ put away.

Bài tập sửa lỗi sai về đại từ sở hữu

Mỗi câu dưới đây có một lỗi sai ngữ pháp liên quan đến đại từ sở hữu. Hãy tìm và sửa lại cho đúng:

1. This is mine notebook, so please don't write on it.
2. The decision is your's, so take your time to think carefully.
3. Her house has three bedrooms, but our only has two.
4. That bicycle over there is him.
5. She is a cousin of me who lives in Da Nang.
6. My shoes are dirty, but her are completely clean.
7. The company changed it's marketing policy last month.
8. We forgot to bring our keys, but they brought their's.
9. Is this pen your or did you borrow it from Minh?
10. Theirs project was approved by the board of directors yesterday.

Đáp án:

Câu	Lỗi sai	Sửa lại đúng	Giải thích
1	mine notebook	my notebook	Đại từ sở hữu mine không đi kèm danh từ; trước danh từ phải dùng tính từ sở hữu my.
2	your's	yours	Đại từ sở hữu yours tuyệt đối không có dấu nháy đơn (').
3	our	ours	Đứng một mình làm chủ ngữ về sau phải dùng đại từ sở hữu ours (= our house).
4	is him	is his	Chỉ quyền sở hữu sau to be phải dùng đại từ sở hữu his, không dùng đại từ tân ngữ him.

5	of me	of mine	Cấu trúc sở hữu kép bắt buộc đi kèm đại từ sở hữu: a cousin of mine.
6	her	hers	Đứng một mình làm chủ ngữ về sau phải dùng đại từ sở hữu hers (= her shoes).
7	it's	its	It's là viết tắt của it is / it has; tính từ sở hữu đúng là its (không có dấu nháy).
8	their's	theirs	Đại từ sở hữu theirs không bao giờ có dấu nháy đơn.
9	your	yours	Đứng sau to be làm vị ngữ không có danh từ theo sau phải dùng đại từ sở hữu yours.
10	Theirs project	Their project	Đứng trước danh từ project phải dùng tính từ sở hữu their, không dùng đại từ sở hữu theirs.

